TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ H** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 06/2021/HNGĐ-ST Ngày: 25-02-2021 V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, tranh chấp về nợ chung	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Tâm.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trương Thị Bé Sáu;

Bà Ngô Thị Diễm Thúy.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Ngô Thị Kim Lài - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H tham gia phiên tòa: Bà Trương Ngọc Oanh - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố H, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 264/2020/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 11 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2021/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Trần Thị K, sinh năm 1991.

Địa chỉ: ấp 4, xã L, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn*: Anh Trần Văn T, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Khóm S, phường A, thành phố H, Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1962.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Q: Ông Nguyễn D, sinh năm 1962 (Theo hợp đồng ủy quyền ngày 05/02/2021), (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Cùng địa chỉ: số 34 đường M, Khóm 3, phường R, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện ngày 10/11/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Trần Thị K trình bày:* Vào năm 2012 chị và anh Trần Văn T cưới nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A. Trong quá trình chung sống chị và anh T thường xảy ra mâu thuẫn, cự cải nhau, mặc dù cố hàn gắn, nhưng không được. Nguyên nhân bất đồng quan điểm, từ đó tình cảm vợ chồng không còn ấm êm. Tháng 7/2020 chị có nộp đơn yêu cầu ly hôn, tại Tòa hòa giải, anh T hứa thay đổi nên chị đã rút đơn khởi kiện, nhưng anh T vẫn không sửa đổi, nên vợ chồng đã ly thân không còn sống chung với nhau đến nay. Nay tình cảm không còn, mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Về hôn nhân: Chị yêu cầu được ly hôn với anh Trần Văn T.

- Về con chung: Có 1 con chung tên Trần Ngọc X, sinh ngày 16/4/2014. Hiện nay cháu X đang sống với chị, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị cam kết tài sản vợ chồng tự thỏa thuận và cũng không có ý định tẩu tán tài sản.

- Về nợ chung: Chị thừa nhận và khẳng định, chị và anh T có vay của bà Nguyễn Thị Q số tiền 74.000.000đ (bảy mươi bốn triệu đồng). Vợ chồng chị đã trả cho bà Q được 35.000.000đ, còn thiếu lại 39.000.000đ. Nay bà Q khởi kiện yêu cầu trả số tiền tổng cộng là 49.140.000đ (Bốn mươi chín triệu một trăm bốn chục nghìn đồng), trong đó vốn là 39.000.000đ, lãi là 10.140.000đ (39.000.000đ x 1%/tháng x 26 tháng) thì chị đồng ý tự nguyện cùng anh T trả số tiền trên cho bà Q, mỗi người trả 24.570.000đ (49.140.000đ : 2 = 24.570.000đ). Ngoài nợ bà Q ra, chị cam kết không còn nợ người nào khác.

- Về án phí ly hôn: Chị tự nguyện chịu toàn bộ tiền án phí theo quy định.

- *Bị đơn anh Trần Văn T trình bày*: Vào năm 2012 anh và chị Trần Thị K cưới nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A. Trong quá trình chung sống thường xảy ra mâu thuẫn, cự cải nhau, mặc dù cố hàn gắn, nhưng không được. Nguyên nhân bất đồng quan điểm, từ đó tình cảm vợ chồng không còn ấm êm. Tháng 7/2020, chị K có nộp đơn yêu cầu ly hôn, tại Tòa hòa giải, anh hứa thay đổi nên chị K đã rút đơn khởi kiện, sau đó vợ chồng tiếp tục mâu thuẫn nên chị K về nhà mẹ ruột sống đến nay. Đối với anh thì vẫn còn thương vợ con. Nay chị K yêu cầu ly hôn thì anh có ý kiến như sau:

+ Về hôn nhân: Anh không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị Trần Thị K.

+ Về con chung: có 1 con chung tên Trần Ngọc X, sinh ngày 16/4/2014. Hiện nay cháu X đang sống với K. Do anh không thống nhất ly hôn nên anh không có ý kiến yêu cầu về phần con, nhưng nếu Tòa án giải quyết cho ly hôn thì anh yêu cầu được nuôi con, anh không yêu cầu chị K cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay anh làm tự do, không có công việc ổn định, nhưng anh sẽ cố gắng kiếm tiền lo cho con anh.

+ Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh cam kết tài sản vợ chồng tự thỏa thuận và cũng không có ý định tẩu tán tài sản.

+ Về nợ chung: Anh thừa nhận và khẳng định, anh và chị K có vay của bà Nguyễn Thị Q số tiền 74.000.000đ (bảy mươi bốn triệu đồng). Vợ chồng anh đã trả cho bà Q được 35.000.000đ, còn thiếu lại 39.000.000đ. Nay bà Q khởi kiện yêu cầu trả số tiền tổng cộng là 49.140.000đ (Bốn mươi chín triệu một trăm bốn chục nghìn đồng), trong đó vốn là 39.000.000đ, lãi là 10.140.000đ (39.000.000đ x 1%/tháng x 26 tháng) thì anh đồng ý tự nguyện cùng K trả số tiền trên cho bà Q, mỗi người trả 24.570.000đ (49.140.000đ : 2 = 24.570.000đ). Ngoài nợ bà Q ra, anh cam kết không còn nợ người nào khác.

+ Về án phí ly hôn: Anh không thống nhất theo ý kiến của chị Trần Thị K.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Q trình bày:* Vào ngày 16/10/2018, vợ chồng anh Trần Văn T và chị Trần Thị K có đến nhà bà Q hỏi mượn số tiền 74.000.000đ và cam kết trả lại mỗi tháng là 12.300.000đ cho đến khi hết số tiền trên. Tuy nhiên, anh T và chị K chỉ trả được 35.000.000đ, không trả thêm bất kỳ khoản tiền nào nữa cho đến nay. Bà Q đã nhiều lần đến đòi nhưng phía anh T và chị K chỉ hứa mà không thực hiện việc trả nợ đúng theo thỏa thuận. Nay bà Q yêu cầu anh Trần Văn T và chị Trần Thị K cùng có trách nhiệm trả cho bà số tiền vay còn thiếu tổng cộng là 49.140.000đ (Bốn mươi chín triệu một trăm bốn chục nghìn đồng), trong đó vốn là 39.000.000đ, lãi là 10.140.000đ (39.000.000đ x 1%/tháng x 26 tháng). Ngoài ra, bà Q không yêu cầu gì thêm.

- Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị: *Về hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị K. *Về con chung*: Chị Trần Thị K được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Trần Ngọc X. Về tài sản chung, tự thỏa thuận. Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Q. Công nhận sự tự nguyện của chị Trần Thị K và anh Trần Văn T. Chị Trần Thị K và anh Trần Văn T cùng có

nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Q số tiền nợ còn thiếu tổng cộng là 49.140.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Tòa án nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*:

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ kiện tranh chấp về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, tranh chấp về nợ chung, nên thuộc thẩm quyền của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về sự vắng mặt của đương sự: Ông Nguyễn D vắng mặt, nhưng có đơn xin vắng mặt, đại diện Viện kiểm sát cũng đề nghị xét xử vắng mặt ông Thành. Vì vậy căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông Nguyễn D.

[2] *Về nội dung vụ án*:

- Về hôn nhân: Xét yêu cầu của chị Trần Thị K về việc yêu cầu xin ly hôn với anh Trần Văn T, Hội đồng xét xử xét thấy: Chị Trần Thị K và anh Trần Văn T cưới nhau vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A. Trong quá trình chung sống chị và anh T thường xảy ra mâu thuẫn, cự cải nhau, mặc dù cố hàn gắn, nhưng không được. Nguyên nhân bất đồng quan điểm, từ đó tình cảm vợ chồng không còn ấm êm. Tháng 7/2020 chị có nộp đơn yêu cầu ly hôn, tại Tòa hòa giải, anh T hứa thay đổi nên chị đã rút đơn khởi kiện, nhưng anh T vẫn không sửa đổi, nên vợ chồng đã ly thân không còn sống chung với nhau đến nay. Xét thấy, tình cảm giữa anh chị không còn, mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị K.

- Về con chung: Có một con chung tên Trần Ngọc X, sinh ngày 16/4/2014, hiện nay cháu X đang sống với chị K, chị K yêu cầu được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, mặc dù anh T yêu cầu nếu Tòa án giải quyết cho anh chị ly hôn thì anh yêu cầu được nuôi con, nhưng xét thấy hiện nay cháu Trần Ngọc X, sinh ngày 16/4/2014 đang sống chung với chị K, cuộc sống mẹ con đang ổn định, cháu được đi học và sinh hoạt bình thường như bao đứa trẻ khác, cháu là con gái rất cần sự chăm sóc của người mẹ. Hơn nữa, anh T hiện nay không có nghề nghiệp ổn định, anh làm nghề tự do, không thường xuyên ở nhà nên giao con cho anh nuôi không đảm bảo đủ điều kiện tốt nhất cho cháu. Do đó, giao cháu X cho chị K tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp. Do chị K không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung: Chị K và anh T cam kết tài sản chung vợ chồng tự thỏa thuận, không có ý định tẩu tán tài sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về nợ chung: Chị K và anh T đều thừa nhận có vay của bà Nguyễn Thị Q số tiền 74.000.000đ, đã trả được trả được 35.000.000đ, còn lại 39.000.000đ.

[3] Xét yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Q về việc yêu cầu chị Trần Thị K và anh Trần Văn T cùng có trách nhiệm trả cho bà số tiền vay còn thiếu tổng cộng là 49.140.000đ, trong đó vốn là 39.000.000đ, lãi là 10.140.000đ (39.000.000đ x 1%/tháng x 26 tháng), xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay chị K và anh T cùng thừa nhận có vay của bà Nguyễn Thị Q số tiền 74.000.000đ, đã trả được trả được 35.000.000đ, còn lại 39.000.000đ. Nay bà Q khởi kiện yêu cầu trả số tiền tổng cộng là 49.140.000đ thì cả hai anh T và K đồng ý tự nguyện cùng trả số tiền trên cho bà Q, mỗi người trả 24.570.000đ (49.140.000đ : 2 = 24.570.000đ). Xét việc thừa nhận của anh T và chị K là tự nguyện không ai ép buộc, phù hợp pháp luật, nên chấp nhận. Ngoài ra, anh T và chị K còn cam kết ngoài nợ bà Q ra, cả hai không còn nợ người nào khác. Từ những phân tích trên xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị Q là có căn cứ nên chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị K phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình theo quy định. Ngoài ra, anh T và chị K còn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H đề nghị: *Về hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị K. *Về con chung*: Chị Trần Thị K được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Trần Ngọc X. Về tài sản chung, tự thỏa thuận. Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Q. Công nhận sự tự nguyện của chị Trần Thị K và anh Trần Văn T. Chị Trần Thị K và anh Trần Văn T cùng có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Q số tiền nợ còn thiếu tổng cộng là 49.140.000đ. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015.

Điều 51, Điều 53, Điều 81 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị K. Chị Trần Thị K được ly hôn với anh Trần Văn T.

2/ Về con chung: Chị Trần Thị K được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Trần Ngọc X, sinh ngày 16/4/2014. Anh Trần Văn T không cấp dưỡng nuôi con do chị K không yêu cầu. Chị K cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3/ Về tài sản chung: Chị K và anh T cam kết tài sản chung vợ chồng tự thỏa thuận, không có ý định tẩu tán tài sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

4/ Về nợ chung:

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Q.

- Công nhận sự tự nguyện của chị Trần Thị K và anh Trần Văn T. Chị Trần Thị K và anh Trần Văn T cùng có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Q số tiền nợ còn thiếu tổng cộng là 49.140.000đ. Chị Trần Thị K trả 24.570.000đ, anh Trần Văn T trả 24.570.000đ (Hai mươi bốn triệu năm trăm bảy chục nghìn đồng).

5/ Kể từ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

6/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc chị Trần Thị K chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm hôn nhân gia đình và 1.228.500đ (Một triệu hai trăm hai mươi tám ngàn năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm (án phí về nợ chung), tổng cộng là 1.528.500đ (Một triệu năm trăm hai mươi tám nghìn năm trăm đồng). Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai số 0008782 ngày 26 tháng 11 năm 2020. Chị Trần Thị K còn phải nộp tiếp số tiền 1.228.500đ (Một triệu hai trăm hai mươi tám nghìn năm trăm đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H.

- Buộc anh Trần Văn T phải chịu 1.228.500đ (Một triệu hai trăm hai mươi tám nghìn năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm (án phí về nợ chung).

- Bà Nguyễn Thị Q không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, được nhận lại tiền tạm ứng án phí 1.228.500đ theo biên lai thu số 0008827 ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

"Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014)".

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSND Tp. H;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thanh Tâm